



qíng rén jié

情人节

noun (holiday) · Valentine's Day

Example Sentences

qíng rén jié nà tiān tā sòng gěi nǚ péng you yī shù méi guī huā
情人节那天，他送给女朋友一束玫瑰花。

On Valentine's Day, he gave his girlfriend a bouquet of roses.

hěn duō qíng lǚ huì zài qíng rén jié yī qǐ chū qù chī wǎn cān
很多情侣会在情人节一起出去吃晚餐。

Many couples go out for dinner together on Valentine's Day.

Trace each character, then write the word on your own.

情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								
人	人	人	人	人						
节	节	节	节	节	节	节	节			